

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0108/KH/12NH ngày 26/04/2012 :**

- Hạn mức cho vay : 500.000.000.000 đồng, có thể giải ngân bằng ngoại tệ;
- Số dư tại ngày 31/12/13 : 492.516.678.267 đồng;
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/13 là 4,5 %/năm;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Tài sản thế chấp : tín chấp;

**(2) Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0171/HĐTD2-VIB601/11 ngày 15/08/2011 :**

- Hạn mức cho vay : 400.000.000.000 đồng.
- Số dư tại ngày 31/12/13 : 263.284.571.479 đồng
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/13 là 4,5 %/năm;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Tài sản thế chấp : tín chấp;

**(3)** Theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 (góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG\_Vina) và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 327/PLHĐ-D2D ngày 22/11/2011, tiền thuê đất phải trả hàng năm là 43.153,15 usd # 909.674.822 đồng;

**(4)** Là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 của hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 ký với Ngân hàng Ngoại thương VN- CN TP.HCM để thực hiện dự án Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày.

**17. Phải trả người bán**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Người bán trong nước	15.705.856.220	1.074.549.648
- Người bán nước ngoài	6.673.634,88 usd # 140.742.573.225	6.270.065,56 usd # 130.417.363.687
<b>Cộng</b>	<b>156.448.429.445</b>	<b>131.491.913.335</b>

**18. Người mua trả tiền trước**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước	2.015.560.026	170.037.870
- Khách hàng nước ngoài	27.250,56 usd # 574.441.805	165.450,94 usd # 3.441.379.552
<b>Cộng</b>	<b>2.590.001.831</b>	<b>3.611.417.422</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT đầu ra	-	25.606.753
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.063.382.957
- Thuế xuất, nhập khẩu	118.268.925	-
- Thuế TN cá nhân	697.907.212	697.907.212
<b>Cộng</b>	<b>816.176.137</b>	<b>18.786.896.922</b>

**20. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	1.099.343.534	1.013.386.976
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng, chi phí vận chuyển,...	1.149.140.772	1.836.838.252
- Chi phí trưng bày sản phẩm	630.800.302	-
<b>Cộng</b>	<b>2.879.284.608</b>	<b>2.850.225.228</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm y tế	25.001.001	25.650.311
- Bảo hiểm xã hội	21.312.846	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.479.723	4.159.277
- Kinh phí công đoàn	199.146.791	1.089.209.631
- Tài sản thừa chờ xử lý	7.857.800	-
- Các khoản phải nộp khác (*)	10.307.398.909	350.410.338
<b>Cộng</b>	<b><u>10.565.197.070</u></b>	<b><u>1.469.429.557</u></b>
(*) Gồm :		
- Hàng mượn Công ty Golden Hope Nhà Bè	8.451.546.640	-
- Các khoản khác	1.855.852.269	350.410.338
	<u>10.307.398.909</u>	<u>350.410.338</u>

**22. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.898.184.000</b>	<b>17.459.520.000</b>
- Vay ngân hàng Vietcombank- CN TPHCM (1)	5.898.184.000	17.459.520.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.431.352.976</b>	<b>15.137.257.030</b>
- Nợ tiền thuê đất (2)	14.431.352.976	15.137.257.030
<b>Cộng</b>	<b><u>20.329.536.976</u></b>	<b><u>32.596.777.030</u></b>

**(1) Hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 :**

- Hạn mức vay : cho vay bằng USD với mức quy đổi tối đa là 50.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 72 tháng (06 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2013 : 839.400,00 usd; trong đó, đã chuyển sang khoản mục Vay dài hạn đến hạn trả được thanh toán trong năm 2014 là 559.600,00 usd # 11.796.368.000 đồng, phần còn lại sẽ trả tiếp cho năm tiếp theo là 279.800,00 usd # 5.898.184.000 đồng;
- Lãi suất vay: bằng lãi suất Tiền gửi tiết kiệm đồng USD kỳ hạn 6 tháng cộng (+) Lãi suất biên của Ngân hàng. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: thực hiện Dự án "Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày";
- Hình thức đảm bảo tiền vay: là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp thiết bị số 0038/NHCT-TC ngày 08/12/2008.

**(2) : Nợ tiền thuê đất của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 :**

- Thời hạn thuê đất là 30 năm.
- Diện tích đất thuê : 30.000 m<sup>2</sup> tại KCN Nhơn Trạch II, từ 13/01/2011 diện tích đất thuê được điều chỉnh lại là: 29.668 m<sup>2</sup>
- Tổng giá trị thuê lại đất của 30 năm theo diện tích đã điều chỉnh là 1.424.064,00 usd (đã có VAT).
- Số dư tại ngày 31/12/2013 : 727.753,2 usd chưa bao gồm thuế GTGT; trong đó, đã chuyển sang khoản mục Nợ dài hạn đến hạn trả được thanh toán trong năm 2014 là 43.153,45 usd # 909.674.822 đồng, phần còn lại sẽ trả tiếp cho các năm tiếp theo là 684.599,75 usd # 14.431.352.976 đồng;
- Mục đích thuê đất là để góp vốn liên doanh thành lập Công ty LD Mỹ phẩm LG-VINA (nay là Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA).

**23. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế
<b>Số dư đầu năm trước</b>	674.533.000.000	16.051.861.714	-	-	270.720.468.377	298.492.642	11.567.704.661
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	20.263.785.316
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước trước khi xử lý và đánh giá lại tài sản</b>	674.533.000.000	16.051.861.714	-	-	270.720.468.377	298.492.642	31.831.489.977
<b>Xử lý tài chính và đánh giá lại tài sản khi xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01/01/2013, gồm:</b>							
- Lợi nhuận giảm do dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2013	-	55.531.451.877			225.552.380.310		(56.453.874.050)
- Lợi nhuận sau thuế giảm do dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi các năm trước							(52.721.638.524)
- Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1.741.492.405)
- Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành							(50.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước sau điều chỉnh</b>	674.533.000.000	71.583.313.591	-	-	496.272.848.687	298.492.642	(24.622.384.073)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	674.533.000.000	71.583.313.591	-	-	496.272.848.687	298.492.642	(24.622.384.073)
Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	-	-	48.469.282.404
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	9.776.212.256
+ Tăng vốn		9.776.212.256					9.776.212.256
<b>Số dư cuối năm nay</b>	674.533.000.000	81.359.525.847	-	-	496.272.848.687	298.492.642	14.070.686.075



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
<b>24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	4.110.205.293.302	3.666.736.339.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.455.476.881	27.705.050.309
<b>Cộng</b>	<b>4.192.660.770.183</b>	<b>3.694.441.389.511</b>
<b>25. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán trả lại	-	2.246.717.440
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.246.717.440</b>
<b>26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	4.110.205.293.302	3.664.489.621.762
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.455.476.881	27.705.050.309
<b>Cộng</b>	<b>4.192.660.770.183</b>	<b>3.692.194.672.071</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng đã bán	4.050.661.500.201	3.636.396.838.531
<b>Cộng</b>	<b>4.050.661.500.201</b>	<b>3.636.396.838.531</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.046.534.527	1.328.227.044
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	97.254.694.950	109.731.619.542
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.902.876.981	14.143.287.369
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.088.083	-
- Thu nhập từ bán quyền mua cổ phần tại Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	1.027.120.000	-
<b>Cộng</b>	<b>102.261.314.541</b>	<b>125.203.133.955</b>
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty CP Dầu thực vật Tường An	15.487.840.000	15.487.840.000
+ Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	-	1.099.000.000
+ Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân ( Calofic)	61.760.854.950	73.351.079.542
+ Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	5.712.000.000	5.712.000.000
+ Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	7.065.600.000	5.299.200.000
+ Công ty LG Vina	6.800.000.000	8.400.000.000
+ Công ty CP TM Dầu thực vật	428.400.000	382.500.000
<b>Cộng</b>	<b>97.254.694.950</b>	<b>109.731.619.542</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**29. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi vay	53.675.419.162	46.558.237.214
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.671.279.093	3.965.628.896
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.766.400.000)
<b>Cộng</b>	<b>62.346.698.255</b>	<b>48.757.466.110</b>

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên	14.845.115.133	11.674.538.950
- Chi phí vật liệu bao bì	1.125.354	3.170.669
- Chi phí đồ dùng văn phòng	740.250	6.464.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.206.007	5.630.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.277.684.096	14.845.489.001
- Chi phí khác bằng tiền	32.728.237.653	39.357.764.776
<b>Cộng</b>	<b>68.862.108.493</b>	<b>65.893.058.329</b>

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	29.994.656.608	20.798.550.476
- Chi phí vật liệu quản lý	25.199.059	44.029.091
- Chi phí đồ dùng văn phòng	266.314.798	20.978.379
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.931.551.245	10.982.516.480
- Thuế, phí và lệ phí	87.743.108	240.501.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.739.712.993	6.579.646.277
- Chi phí khác bằng tiền	18.866.452.819	21.702.485.567
<b>Cộng</b>	<b>66.911.630.630</b>	<b>60.368.707.452</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	725.718.184	46.352.726
- Thuế nhập khẩu, thuế tự vệ được hoàn	2.185.928.885	1.189.205.715
- Thu bảo hiểm bồi thường	1.281.204.906	3.777.816.026
- Nhận bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	316.424.663	-
- Xử lý công nợ	142.220.512	-
- Hoàn nhập quỹ lương, quỹ dự phòng trợ cấp MVL	-	4.958.232.958
- Tiền thuê đất 2011 nộp thừa	-	1.530.616.700
- Thu nhập khác	958.953.194	1.840.659.539
<b>Cộng</b>	<b>5.610.450.344</b>	<b>13.342.883.664</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>33. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	678.435.827	689.867.325
- VAT đầu vào của hàng hóa hao hụt được bảo hiểm bồi thường	95.858.792	208.527.313
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	161.924.773	-
-Bồi thường hợp đồng kinh tế	2.345.095.693	-
- Khác	-	103.182.435
<b>Cộng</b>	<b>3.281.315.085</b>	<b>1.001.577.073</b>

**34. Chi phí Thuế TNDN hiện hành**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.469.282.404	18.323.042.195
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.253.039.507	429.820.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(65.441.769)	
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	51.656.880.142	18.752.862.195
Thu nhập miễn thuế ( Cổ tức)	(97.254.694.950)	(109.731.619.542)
Thu nhập tính thuế	(45.597.814.808)	(90.978.757.347)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>48.469.282.404</b>	<b>18.323.042.195</b>

**VI. Công cụ tài chính****1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.066.285.155	103.306.499.671
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	1.233.188.832.079	1.060.547.977.129
Phải thu khách hàng	631.244.726.311	541.367.728.339
Các khoản phải thu khác	55.665.444.798	52.941.742.121
<b>Cộng</b>	<b>2.062.165.288.342</b>	<b>1.758.163.947.259</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả cho người bán	156.448.429.445	131.491.913.335
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.165.351.958.903	1.011.926.314.216
Phải trả người lao động	15.000.000.000	5.500.000.000
Chi phí phải trả	2.879.284.608	2.850.225.228
Các khoản phải trả khác	10.565.197.070	1.469.429.557
<b>Cộng</b>	<b>1.350.244.870.026</b>	<b>1.153.237.882.336</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần, ngoại trừ cam kết bán một phần vốn đầu tư tại Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ( Xem thuyết minh số 2.2 mục VII của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính)

## 2. Tài sản đảm bảo

### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tổng công ty thế chấp dây chuyền thiết bị của dự án " Đầu tư chiều sâu của dây chuyền tách phân đoạn dầu cò 300 tấn/ngày " để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty.

Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

### **Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ + Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

**4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	156.448.429.445	-	-	156.448.429.445
Vay và nợ	1.145.022.421.927	9.536.882.904	10.792.654.072	1.165.351.958.903
Phải trả cho người lao động	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Chi phí phải trả	2.879.284.608	-	-	2.879.284.608
Các khoản phải trả khác	10.565.197.070	-	-	10.565.197.070
<b>Cộng</b>	<b>1.329.915.333.050</b>	<b>9.536.882.904</b>	<b>10.792.654.072</b>	<b>1.350.244.870.026</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	131.491.913.335	-	-	131.491.913.335
Vay và nợ	979.329.537.186	21.408.924.160	11.187.852.870	1.011.926.314.216
Phải trả cho người lao động	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Chi phí phải trả	2.850.225.228	-	-	2.850.225.228
Các khoản phải trả khác	1.469.429.557	-	-	1.469.429.557
<b>Cộng</b>	<b>1.120.641.105.306</b>	<b>21.408.924.160</b>	<b>11.187.852.870</b>	<b>1.153.237.882.336</b>

**5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**VII. Những thông tin khác**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm Chủ tịch Tổng Công ty, Kiểm soát viên, Ban Tổng giám đốc, Trưởng phòng tài chính kế toán .

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt	4.880.813.000	4.338.900.000

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tổng công ty gồm :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ với Tổng công ty</b>
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Công ty con
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	Công ty con
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	Công ty con
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Công ty liên kết
Công ty TNHH DTV Khu vực Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên doanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
<b>Công ty CP Dầu thực vật Tường An</b>			
	Bán nguyên liệu	3.163.843.847.643	2.658.091.367.014
	Đã thu tiền hàng	3.083.902.078.605	2.563.581.319.737
	Cổ tức được chia	15.487.840.000	15.487.840.000
	Đã thu tiền cổ tức	15.487.840.000	15.487.840.000
	Cho mượn hàng	6.521.369.800	-
	Đã nhận lại hàng cho mượn	6.521.369.800	-
<b>Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình</b>			
	Bán nguyên liệu	605.750.280.578	635.837.705.129
	Đã thu tiền hàng	625.334.463.016	653.840.067.501
	Phí gia công phải trả	7.829.647.760	-
	Phải trả phí gia công	7.829.647.760	-
	Cổ tức được chia	-	1.099.000.000
	Đã thu tiền cổ tức	-	1.099.000.000
<b>Công ty CP Trích ly Dầu thực vật</b>			
	Bán nguyên liệu	127.457.214.566	51.315.571.489
	Đã thu tiền hàng	96.293.596.970	50.787.159.767
	Cổ tức được chia	5.712.000.000	5.712.000.000
	Đã thu tiền cổ tức	7.140.000.000	7.140.000.000
	Phải trả tiền thuê xe	516.000.000	516.000.000
	Đã trả tiền thuê xe	516.000.000	516.000.000
<b>Công ty CP Thương mại Dầu thực vật</b>			
	Bán hàng	114.415.284.491	160.612.166.648
	Đã thu tiền hàng	123.673.379.724	152.502.968.354
	Mua hàng	12.246.310.039	5.206.039.647
	Trả tiền mua hàng	12.246.310.039	5.206.039.647
	Cổ tức được chia	428.400.000	382.500.000
	Đã thu tiền cổ tức	428.400.000	382.500.000
	Phí gia công	-	10.179.000
	Đã thu phí gia công	-	10.179.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè**

Bán hàng	7.821.782.100	112.120.113.172
Đã thu tiền hàng	7.821.782.100	112.120.113.172
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.360.330.900	
Đã trả tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.360.330.900	
Phí dịch vụ và các khoản có liên quan	4.551.718.633	3.189.624.102
Đã thu phí	4.430.469.655	3.290.371.090
Mượn hàng, nhận lại hàng mượn	31.322.970.160	5.429.047.800
Cho mượn hàng, trả hàng mượn	22.871.423.520	5.429.047.800

**Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân**

Lợi nhuận được chia	61.760.854.950	73.351.079.542
Lợi nhuận được chia để lại tăng vốn điều lệ	21.440.854.950	80.029.131.836
Đã thu tiền từ lợi nhuận được chia	33.324.800.000	14.428.027.706

**Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA**

Phải thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan	-	81.071.702
Đã thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan	-	81.071.702
Cổ tức được chia	6.800.000.000	8.400.000.000
Đã thu tiền cổ tức	8.400.000.000	-

**Công ty CP Bao bì Dầu thực vật**

Mua hàng	-	3.394.208.978
Đã trả tiền mua hàng	-	3.736.094.379
Cổ tức được chia	7.065.600.000	5.299.200.000
Đã thu tiền cổ tức	7.065.600.000	5.299.200.000

**Công ty TNHH DTV Khu vực Miền Bắc Việt Nam**

Chuyển tiền góp vốn	151.200.000.000	-
---------------------	-----------------	---

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP DTV Tường An	Phải thu tiền bán nguyên liệu	424.035.833.253	344.094.064.215
Công ty CP DTV Tân Bình	Phải thu tiền bán nguyên liệu	137.214.611.717	156.798.794.155
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	Phải thu tiền bán nguyên liệu	35.421.138.893	4.257.521.297
	Phải thu cổ tức	3.570.000.000	4.998.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>Công ty CP TM Dầu thực vật</b>	Phải thu tiền hàng	7.714.349.820	16.972.445.053
<b>Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè</b>	Phải thu phí dịch vụ	122.128.868	879.890
	Phải trả hàng mượn	8.451.546.640	-
<b>Công ty TNHH DTV Cái Lân</b>	Phải thu cổ tức	40.320.000.000	33.324.800.000
<b>Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA</b>	Phải thu cổ tức	6.800.000.000	8.400.000.000

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của các bên liên quan trong niên độ tài chính 2013**

	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN niên độ 2013</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2013</b>
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	65.858.089.797	86.470.891.744
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	(2.284.331.505)	(2.128.001.878)
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	733.756.689	4.137.139.367
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	30.437.704	259.634.480
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	(36.750.285.625)	(190.109.016.991)
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	489.639.675.342	506.828.167.651
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	31.052.790.465	48.134.419.370
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	47.015.218.192	71.635.888.081
Công ty TNHH DTV khu vực miền Bắc Việt Nam	307.256.891	307.256.891

**2.2 Cam kết chưa thực hiện tại thời điểm cuối niên độ**

Ngày 26/12/2013, Tổng Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng một phần vốn đã đầu tư tại Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân tương đương với 8% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân với số tiền là 8.000.000 usd. Theo điều 4 của hợp đồng này, việc chuyển nhượng và trách nhiệm tương ứng của các bên ký hợp đồng phụ thuộc vào tất cả vào các điều sau:

- (i) Hội đồng thành viên chính thức chấp thuận việc chuyển nhượng trong một nghị quyết của Hội đồng thành viên.
- (ii) Đã đạt được tất cả việc chấp thuận, đồng ý và cấp phép cùng với việc hoàn tất việc đăng ký Hợp đồng liên doanh, Điều lệ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân bởi các cơ quan cấp phép có liên quan chấp thuận việc chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2013, tất cả các điều kiện trên chưa được hoàn tất nên việc chuyển nhượng một phần vốn góp nêu trên chưa được ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2013. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, các điều kiện trên đã hoặc hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong việc chuyển nhượng một phần vốn đầu tư nêu trên.

Sau khi chuyển nhượng, vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân được xác định là 13.087.240 USD tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty TNHH DTV Cái Lân.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**2.3 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là mua bán nguyên liệu chế biến dầu thực vật và sản xuất dầu thực vật, hoạt động kinh doanh dịch vụ kho cảng, cho thuê mặt bằng chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, doanh thu chủ yếu là doanh thu bán hàng nội địa, doanh thu xuất khẩu là không đáng kể nên Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**2.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

**2.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán sau khi đã thực hiện điều chỉnh theo quyết định số 9822/QĐ-BCT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ công thương về việc điều chỉnh giá trị Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2013. Cụ thể như sau :

Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2013 và quyết định số 9822/QĐ-BCT ngày 23/12/2013 nêu trên, giá trị Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam tại thời điểm 0h ngày 01/01/2013 được điều chỉnh một số nội dung sau :

- Xử lý tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp : trích lập dự phòng của các khoản phải thu, giảm giá hàng tồn kho và các khoản đầu tư mà Tổng công ty chưa trích lập các năm trước để giảm trừ vào khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đồng thời, hoàn nhập ngay các khoản dự phòng này và ghi tăng khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu;
- Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền gửi có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ( theo hướng dẫn xác định giá trị doanh nghiệp ) thay vì theo tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng nơi có tài khoản tiền gửi;
- Phân loại lại Tài sản thiếu chờ xử lý là khoản Phải thu khác thay vì Tài sản ngắn hạn khác;
- Đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh theo giá thị trường hoặc theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2013;
- Phân phối bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Các điều chỉnh trên đây đã ảnh hưởng đến số đầu kỳ của các khoản mục, chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2013 như sau :

**Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2012	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2013
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>1.042.967.895.339</b>	<b>8.508.926</b>	<b>1.042.976.404.265</b>
- Tiền	111	103.297.990.745	8.508.926	103.306.499.671
- Các khoản phải thu khác	135	50.950.602.531	1.991.139.590	52.941.742.121
- Tài sản ngắn hạn khác	158	2.825.469.590	(1.991.139.590)	834.330.000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>1.142.324.683.990</b>	<b>225.543.871.385</b>	<b>1.367.868.555.375</b>
- Đầu tư vào công ty con	251	361.050.509.000	156.688.351.823	517.738.860.823
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	473.953.596.744	68.855.519.562	542.809.116.306
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>2.185.292.579.329</b>	<b>225.552.380.310</b>	<b>2.410.844.959.639</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>1.191.857.266.619</b>	<b>922.422.173</b>	<b>1.192.779.688.792</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.338.499.789	(869.070.232)	1.469.429.557
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15.351.999.707	1.791.492.405	17.143.492.112
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>993.435.312.710</b>	<b>224.629.958.137</b>	<b>1.218.065.270.847</b>
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411	690.584.861.714	(16.051.861.714)	674.533.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	71.583.313.591	71.583.313.591
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	270.720.468.377	225.552.380.310	496.272.848.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	31.831.489.977	(56.453.874.050)	(24.622.384.073)
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>2.185.292.579.329</b>	<b>225.552.380.310</b>	<b>2.410.844.959.639</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2012	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2013
- Giá vốn hàng bán	11	3.634.456.095.410	1.940.743.121	3.636.396.838.531
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	57.738.576.661	(1.940.743.121)	55.797.833.540

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2012	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2013
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.922.478.725	(1.940.743.121)	5.981.735.604
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.263.785.316	(1.940.743.121)	18.323.042.195
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	20.263.785.316	(1.940.743.121)	18.323.042.195

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2012	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	01	20.263.785.316	(1.940.743.121)	18.323.042.195
Các khoản dự phòng	02	(1.766.400.000)	1.940.743.121	174.343.121
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.367.935.396	-	25.367.935.396



Tp. HCM ,ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

HỒ MINH SƠN

ĐỖ NGỌC KHẢI